UYỂN NGỮ TRONG TIẾNG NGA (CÓ ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

A STUDY OF EUPHEMISM IN RUSSIAN IN CONTRAST TO THE VIETNAMESE LANGUAGE

Dương Quốc Cường*, Nguyễn Thị Hoàng Anh

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam[1]

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: cuonganh58@gmail.com

(Nhận bài / Received: 21/2/2024; Sửa bài / Revised: 16/4/2024; Chấp nhận đăng / Accepted: 27/9/2024)

Tóm tắt - Uyển ngữ là hiện tượng ngôn ngữ, là cách nói tốt, nói đẹp, đồng thời phản ánh rõ nét nhất văn hóa và đạo đức ứng xử giữa các thành viên trong cộng đồng xã hội. Trong giao tiếp, tùy vào bối cảnh, mục đích nói năng và nội dung thông báo, người nói lựa chọn những từ ngữ phù hợp để bản thân và người đối thoại tránh được sự bất tiện. Sự tồn tại và nguyên nhân hình thành uyển ngữ là đặc điểm mang tính phổ quát trong các ngôn ngữ. Bài viết nghiên cứu uyển ngữ tiếng Nga có đối chiếu với tiếng Việt nhằm giúp chúng ta trong việc dạy học tiếng Nga về tư duy, nhận thức và văn hóa giao tiếp của người Nga và người Việt. Bài báo giới thiệu tổng quan về cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu đối chiếu các đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của uyển ngữ trong tiếng Nga và tiếng Việt; và đề xuất một số biện pháp hữu ích trong việc nâng cao chất lượng dạy - học tiếng Nga

Từ khóa - Uyển ngữ; giao tiếp; văn hoá giao tiếp; ngôn ngữ; đối chiếu

Abstract - Euphemism is a linguistic phenomenon and a form of polite speech that clearly reflects the cultural and ethical behavior among members of a social community. In communication, speakers choose appropriate words and expressions based on the context, purpose, and content of their message to avoid discomfort for themselves and their interlocutors. The existence of euphemisms and the reasons for their formation are universal features across languages. This article examines Russian euphemisms and compares them with Vietnamese ones to enhance the teaching of Russian language, focusing on the thinking, cognition, and communication culture of Russian and Vietnamese people. The study presents, the theoretical basis for comparing linguistic and cultural characteristics of euphemisms in Russian and Vietnamese; and It also proposes several practical measures to improve the quality of Russian language teaching and learning.

Key words - Euphemism; communication; communication culture; language; contras

1. Đặt vấn đề

Trong cộng đồng giao tiếp, con người thường sử dụng ngôn ngữ tất yếu để tuân theo những khuôn mẫu xử sự chung của xã hội mà họ đang sống. Nhìn từ góc độ dụng học, uyển ngữ chính là cách nói, cách diễn đạt ẩn dụ thích hợp, lịch sự làm hài lòng nhau; là hành vi ứng xử lịch sự, văn hoá trong xã hội, có chức năng làm cân bằng, hài hoà các quan hệ xã hội; giải toả những đe doạ thể hiện và những xung đột tiềm năng, làm cho mối quan hệ giữa con người trở nên dễ chịu hơn.

Việc sử dụng uyển ngữ ngày nay mang tính phổ quát trong ngôn ngữ. Dạy học tiếng Nga ở Việt Nam thường gặp không ít khó khăn; trong giao tiếp bằng tiếng Nga thường lo lắng rằng, ta có thể nói những điều không phải hoặc gây phản cảm. Sinh viên học một ngoại ngữ như tiếng Nga không chỉ là học từ và các quy tắc ngữ pháp, các hình thái ngôn ngữ, mà điều cần là phải học cách sử dụng tiếng Nga, trong đó có uyển ngữ, theo những khuôn mẫu thông thường, của những người thuộc cộng đồng Nga ngữ.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Khái niệm

Uyển ngữ là cách dùng từ, ngữ thay thế cho những từ ngữ khác mà ta thấy không tiện, không muốn nói thành lời. Những từ ngữ, sự vật, hiện tượng mà ta tránh dùng thô tục, cấm ky, thiếu tế nhị; hoặc là đau buồn, gây tổn thương, phản cảm cho người khác như: ốm đau, già, xấu, chết, thất bại, thi trượt, bị đuổi, mất việc, hèn nhát, tình dục, bài tiết... Những sự vật, hiện tượng này có trong đời sống con người của tất cả các dân tộc, vì thế những từ ngữ gọi tên chúng và các biện pháp uyển ngữ thay thế những từ ngữ đó mang tính phổ quát trong ngôn ngữ của hầu hết các dân tộc.

Uyển ngữ là cách nói tốt, nói đẹp. Trong tiếng Hy Lạp thuật ngữ này là *euphemismos* (eu-tốt đẹp, phemi-nói).

Những quan niệm xã hội về văn hóa, đạo đức, cách ứng xử về những sự việc đau buồn, những điều tế nhị... giữa con người với nhau đã tác động tới việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ. Đây là nguyên nhân thúc đẩy sự xuất hiện uyển ngữ (từ và ngữ) để tránh nói, gọi tên trực tiếp những sự vật, hiện tượng đau buồn, thô tục, thiếu tế nhị, gây thêm phiền muộn, xấu hổ... cho người nói và người nghe. Có thể nói uyển ngữ phản ánh rõ rệt nhất văn hoá ứng xử giữa các thành viên trong cộng đồng.

Ví dụ, khi nói về cái chết, có nhiều uyển ngữ: đi, về, không còn nữa, băng hà, từ trần, trăm tuổi, đi gặp (theo) tổ tiên, về với cát bụi...

2.1.2. Uyển ngữ từ góc độ ngôn ngữ học

Về mặt ngôn ngữ, uyển ngữ là cách nói hoán dụ hoặc ẩn dụ, nói thay thế. Uyển ngữ, như những ví dụ đã dẫn, có thể là một từ hoặc một cụm từ. Đó là những uyển ngữ ngôn ngữ học, ít nhiều đã được định hình ý nghĩa trong cộng

[1] The University of Danang - University of Foreign Language Studies, Vietnam (Duong Quoc Cuong, Nguyen Thi Hoang Anh)

đồng ngôn ngữ, mặc dù có những trường hợp chưa được ghi lại trong từ điển. Song trong thực tế giao tiếp còn rất nhiều uyển ngữ được sản sinh bởi người dân, hoặc các nhà văn, nhà thơ. Các uyển ngữ này gắn chặt với văn cảnh, có thể gọi chúng là những uyển ngữ văn cảnh hoặc uyển ngữ cá nhân. Ví dụ, Nguyễn Du nói về cái chết của Đạm Tiên:

Nửa chừng xuân, thoắt gãy cành thiên hương (Kiều)

Uyển ngữ văn cảnh, hoặc cá nhân thường mang tính biểu cảm tu từ cao hơn là những uyển ngữ ngôn ngữ, nếu chúng được tạo ra thích hợp, thành công.

Một số uyển ngữ ngôn ngữ có thể được xem là những từ đồng nghĩa:

Chết = từ trần, hy sinh, băng hà, về với tổ tiên, về thế giới bên kia, về với cát bụi, về cõi vĩnh hằng...

Song cũng như mọi từ đồng nghĩa khác, những đồng nghĩa uyển ngữ trên khác nhau bởi các sắc thái ngữ nghĩa, bởi sắc thái tu từ, phạm vi và đối tượng sử dụng...

Đại đa số các uyển ngữ, đặc biệt là uyển ngữ văn cảnh-cá nhân, không thể được xem như những từ đồng nghĩa, mà chỉ là cách nói thay thế, tạo ra những diễn đạt mới. Vì thế chúng phụ thuộc chủ yếu vào văn cảnh và cách diễn đạt, thay thế từ-ngữ của người nói. Trình độ ngôn ngữ - văn hoá, thái độ tình cảm của người nói với người nghe thể hiện rõ rệt qua cách dùng hoặc tạo ra uyển ngữ.

Một số uyển ngữ xuất hiện để nói thay cho những từ cấm kỵ, từ bị cấm, hoặc dùng hạn chế, do những nguyên nhân ngoài ngôn ngữ (tín ngưỡng, mê tín, định kiến, cách tránh những diễn đạt thô thiển...). Ví dụ, người Việt gọi hổ là "ông ba mươi", quan hệ tình dục là "chuyện ấy". Thợ săn người Nga gọi gấu (медведь) là "ông chủ" (хозяин). Những uyển ngữ này qua năm tháng, được nhiều người dùng, có thể được ghi lại trong từ điển như những nghĩa mới của từ.

Ngược với những uyển ngữ ngôn ngữ, các uyển ngữ văn cảnh (tình huống, cá nhân) mang đậm tính sáng tạo cá nhân của người nói, chúng phụ thuộc gắn chặt vào những văn cảnh đơn lẻ. Ví dụ, khi nói về một cô gái có nhan sắc bình thường, thậm chí hơi xấu: *Cô ấy không được xinh lắm,* hoặc nói về một người ốm: *Bác ấy không được khoẻ.* Trong tiếng Nga, nhà văn Đôxtôepxki trong tiểu thuyết "Thằng ngốc", nói về tính cách của một nhân vật:

"Афанасий Иванович никогда не скрывал, что он был несколько трусоват или, лучше сказать в высшей степени консервативен"

Aphanaxi Ivanôvich không bao giờ dấu diếm là ông hơi hèn nhát, hoặc nói hay hơn là bảo thủ ở một mức độ cao.

Hai định ngữ tính cách trên không mang tính đồng nghĩa, sự biểu đạt tính cách ở đây phụ thuộc chính vào văn cảnh gần gũi của từ. Định ngũ thứ hai làm giảm nhẹ, mờ nhạt đi định ngữ đầu, đó chính là uyển ngữ.

2.1.3. Uyển ngữ từ góc độ ngữ dụng học

Ngữ dụng học nghiên cứu về ý nghĩa với tư cách là cái được thông báo bởi người nói, hay người viết và được hiểu bởi người nghe, hay người đọc. Do đó, ngữ dụng học phân tích cái mà người ta muốn nói qua cách phát ngôn hơn là cái mà bản thân các từ trong phát ngôn có thể nói lên.

Nghiên cứu phần ý nghĩa thuộc về người nói, ngữ dụng học giải thích điều người ta muốn nói trong một ngữ cảnh cụ thể và ngữ cảnh này có thể ảnh hưởng thế nào đối với điều được nói ra. Nó đòi hỏi phải xem xét người nói thể hiện như thế nào điều định nói, cho phù hợp với người mà họ đối thoại, ở đâu và trong hoàn cảnh nào. Cách nghiên cứu tiếp cận này cũng đồng thời phải khám phá xem bằng cách nào mà người nghe có thể suy luận để hiểu được ý nghĩa mà người nói chủ định truyền đạt, là sự điều tra về những ý nghĩa không hiển lộ. Nói cách khác, ngữ dụng học nghiên cứu những cách giúp thông báo được nhiều hơn những gì được nói ra bằng lời. Từ định nghĩa này lại nảy sinh ra câu hỏi: Vậy bằng cách nào người đối thoại có thể nhận biết được những thông báo mà người nói không nói thẳng ra, hoặc dùng ẩn ý? Điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: người nói và người nghe gần gũi nhau về trình độ ngôn ngữ - văn hoá, nếp suy nghĩ, kinh nghiệm sống và ngữ cảnh của đối thoại. Nắm được khoảng cách gần hay xa với người nghe, người nói sẽ xác định được cần phải nói nhiều hay ít, nói bóng gió, ngụ ý đến đâu. Các thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ sử dụng ngôn ngữ đó tất yếu theo cách lặp đi lặp lại đều đặn và họ phải tuân theo những khuôn mẫu xử sự chung của xã hội mà họ đang sống. Nhờ vậy con người cùng cộng đồng ngôn ngữ có thể hiểu nhau đầy đủ dù giao tiếp bằng lời nói có thể được nói ra đầy đủ hay diễn đạt khác đi. Uyển ngữ mà chúng ta đang nói tới là một trong những cách diễn đạt ẩn dụ khác đi ấy. Trong cùng một cộng đồng ngôn ngữ, trong phạm vi xã hội quen biết chúng ta thấy dễ dàng nói những điều thích hợp, lịch sự, làm hài lòng nhau. Ngược lại, trong môi trường xã hội mới và không quen biết chúng ta thường không biết rõ cần phải nói gì và thường lo lắng rằng chúng ta có thể nói những điều không phải hoặc gây tức cười. Đó chính là khó khăn của người học ngoại ngữ và cách cư xử trong một cộng đồng xa lạ.

Như vậy, học một ngoại ngữ không chỉ là học từ và các quy tắc ngữ pháp, các hình thái ngôn ngữ, mà điều cần là phải học mặt dụng học của việc sử dụng ngôn ngữ, theo những khuôn mẫu thông thường của những người thuộc cộng đồng ngôn ngữ đó. Việc học cách sử dụng ngôn ngữ là tất yếu không chỉ đối với người học tiếng nước ngoài, mà ngay với tiếng mẹ đẻ, từ nhỏ cho đến lớn, trong nhà trường và ở khắp mọi nơi, con người đều phải học hỏi và trau dồi suốt đời.

Các uyển ngữ chủ yếu xuất hiện trong giao tiếp hội thoại, ở đây chúng liên quan chủ yếu đến "quy tắc chi phối quan hệ liên cá nhân - phép lịch sự", hay "lịch sự và tương tác". Lịch sự như là một phương thức giảm thiểu sự xung đột trong diễn ngôn. Những chiến lược lịch sự có nhiệm vụ đặc biệt là làm cho cuộc tương tác được thuận lợi. Phép lịch sự liên quan giữa hai người tham gia hội thoại mà ta có thể gọi là *ta* và *người.* Cụ thể hơn nó có chức năng:

- Gìn giữ sự cân bằng xã hội và quan hệ bạn bè, những quan hệ này khiến chúng ta có thể tin rằng người đối thoại với chúng ta tỏ ra trước hết là cộng tác với chúng ta.

- Giữ gìn tính chất hài hoà quan hệ, ở mức thấp nhất là giải toả những xung đột tiềm tàng, tốt hơn nữa là làm cho người này trở thành càng dễ chịu đối với người kia thì càng tốt.

- Có thể xem xét lịch sự như là một khái niệm cố định,

như trong khái niệm "hành vi lịch sự xã hội" hay nghi thức xã giao trong một nền văn hoá. Ở đó có những nguyên tắc chung cho những cư xử lịch sự trong xã hội như: cách cư xử tế nhị, rộng lượng, khiêm tốn và thông cảm với nhau...

Bên cạnh lịch sự còn có khái niệm thể diện, có nghĩa là hình ảnh – *ta* trước công chúng của một con người. Nó nêu lên ý nghĩa xã hội và tình cảm của bản thân con người mà ai cũng có và mong muốn người khác nhận ra và tôn trọng. Có thể gọi đó là nhu cầu thể diện. Từ đây sẽ có hai cách ứng xử: a) có những lời nói thiếu tế nhị, làm mất thể diện, đe doạ thể diện của người khác và b) có cách nói tế nhị, cảm thông, làm giảm nhẹ sự đe doạ, giữ thể diện cho người khác.

Như vậy, nhìn từ góc độ dụng học, uyển ngữ chính là cách nói, cách diễn đạt ẩn dụ thích hợp, lịch sự làm hài lòng nhau; là hành vi ứng xử lịch sự, văn hoá trong xã hội; có chức năng làm cân bằng, hài hoà quan hệ xã hội, giải toả những đe doạ thể diện, những xung đột tiềm năng, làm cho mối quan hệ giữa con người với nhau ngày càng trở nên dễ chịu hơn.

2.2. Khảo sát uyển ngữ trong tiếng Nga

Bản chất của uyển ngữ là một phép thay thế, nhưng không phải lúc nào cách thay thế trong các ngôn ngữ đều giống nhau, chính vì vậy trong tiếng Nga có rất nhiều uyển ngữ khác nhau. Dưới đây, sẽ khảo sát một số uyển ngữ tiếng Nga có so sánh đối chiếu với tiếng Việt:

2.2.1. Uyển ngữ nói về cái chết, về nỗi đau mất mát

Khi xem xét các phương thức hình thành uyển ngữ, người Nga và người Việt lại có sự lựa chọn sự vật hiện tượng để tạo ra những uyển ngữ hoàn toàn khác nhau, phụ thuộc vào văn hoá của từng cộng đồng. Như trường hợp uyển ngữ nói đến cái chết. Cái chết đối với người Việt và người Nga đều được xem như nỗi đau đớn tột cùng, sợ hãi lớn nhất của đời người. Vì vậy có rất nhiều cách nói để tránh dùng từ nói về cái *chết* trong dân gian Nga và dân gian Việt: *отправиться к праотцам* (về với tổ tiên); *кончиться* (đã kết thúc, đã hết); *испустить дух*/ *последний вздох* (trút hơi thở cuối cùng); *заснуть* /*уснуть вечным сном* (yên giấc ngàn thu); *уйти в иной мир* (đi sang thế giới khác); *упокоиться* (yên nghỉ); *кого не стало* (ai đó không còn nữa); *уйти в лучший мир* (đi lên cõi thiên đàng); *отдать богу душу* (thả hồn về trời); *погибнуть* (hy sinh); *отправиться на тот свет* (lên đường sang thế giới khác); *покинуть этот мир* (từ bỏ thế giới này); *уйти от нас* (từ bỏ chúng ta)*; угаснуть, почить, опочить* (tạ thế); *уйти из жизни* (từ bỏ cuộc đời).. Hay khi nói về cái *chết* của các nhà lãnh tụ, những người có tuổi, đáng kính thì thường dùng từ *скончаться* - *tạ thế, từ trần*, từ cổ *băng hà*.

Ví dụ:

- "Бон ушёл от нас с закрытыми глазами, словно заснул. Я сидела рядом, гладила его по голове; мне всё казалось, что он ещё жив, и мои слёзы капали на его волосы. Нет, Бон не умер, он остаётся навсегда в моём сердце и в сердцах своих боевых ьоварищей, с которыми он будет стоять рядом в этой смертельной борьбе!" [3, стр. 129].

- "Бốn chết rồi, hai mắt nhắm nghiền như trong giấc ngủ. Ngồi bên Bốn vuốt nhẹ mái tóc em mà mình tưởng như em còn sống, nước mắt mình từng giọt rơi xống tóc em. Không! Bốn không chết đâu, Bốn sẽ còn sống mãi trong lòng mình và những đồng đội đang cùng em trong cuộc chiến đấu sinh tử này" [4, tr. 116].

- "Тхин советовал Ле купить ткань, чтобы пошить кофточку. А сегодня ночью оба они - два безжизненных тела, погребенные под покровом земли в Дыкфо. В этом краю они оказались впервые. Умерть стало слишком легко, и нет никакого способа предотвратить потери. Как жаль!" [3, стр. 49].

- "Thìn còn dặn Lệ mua vải may áo, đêm nay hai người ấy chỉ còn là hai cái xác nằm dưới nắm đất của đất Đức Phổ mà lần đầu họ đặt chân đến ấy rồi. Chết quá dễ dàng, không có cách nào đề phòng được những tổn thất ấy cả. Buồn làm sao!" [4, tr. 48].

Ngoài ra trong tiếng Nga còn có uyển ngữ *бренность, бренный* (mỏng manh, hữu hạn), *кончина, конец... được dùng* đồng nghĩa với *смерть* và *смертный (cái chết).*

- "Нехлюдов задумался над *бренностью* людского существования" [1, стр. 102].

- "Nhekhliuđốp suy ngẫm mãi về sự mong manh của kiếp người" [2, tr. 129].

- "Она говорила, что граф *умер*..., что конец его был не только трогателен, но и назидателен" [5, Т. 3 стр. 98].

- "Cô nói rằng bá tước đã mất..., rằng phút lâm chung của người không chỉ đau thương mà còn như một lời giáo huấn" [6, T. 3, tr. 119].

Còn tiếng Việt, trong di chúc Chủ tịch Hồ Chí Minh viết:

"Phòng khi tôi đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin..."

Nhà thơ Tố Hữu đã diễn đạt ý đó rất trang trọng trong bài thơ "Bác ơi":

"Bác đã lên đường theo tổ tiên

Mác Lênin, thế giới người hiền..."

Chúng ta cùng xem đại thi hào Nguyễn Du sử dụng uyển ngữ diễn tả cái chết của nàng Đạm Tiên:

"Thuyền tình vừa ghé tới nơi

Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ

Khéo thay thác xuống làm ma không chồng"

2.2.2. Uyển ngữ với chức năng tránh gây tổn thương, tạo sự ý nhị, tế nhị cho lời nói

Cả người Nga và người Việt đều có tâm lý chung là thường né tránh không nhắc đến những sự vật/ hiện tượng khiến mình sợ hãi, e ngại. Như bộ phận trên cơ thể con người, những hoạt động sinh lý, tình dục, bệnh tật, người Việt cũng như người Nga dùng từ ngữ uyển ngữ. Văn hóa ở Việt Nam và Nga phái nữ được coi là phái yếu, phái đẹp. Bên cạnh đó, nhu cầu lịch sự cho nên người Nga và người Việt đều có những cách nói mềm mại, tế nhị tránh gây tổn thương, xúc phạm. Ví dụ: *"Она в интересном положении"* (Cô ấy đang có tin vui); *"Она ждёт" ребёнка* (Cô ấy sắp có em bé) thay cho *"Она беременна"* (Cô ấy có chửa). Hoặc từ *близость* được dùng để chỉ quan hệ tình dục: *"Между ними близость*." (Giữa họ đã có quan hệ tình dục).

Dưới đây là một số ví dụ về các nhà văn Nga sử dụng các uyển ngữ đã nói ở trên trong một số văn cảnh cụ thể:

- "И Квашин... Искоса поглядел на жену и тещу, чтобы узнать, как подействовал его ложь, или, как он сам называл, дипломатия. (Чехов. Ненастье*")*

Và Kvasin liếc nhìn vợ và người cô để xem xem sự lừa dối của anh, *hay* như cách anh tự gọi, tài ngoai giao, đã tác động đến họ như thế nào.

- "Кукушкина! Взятки! Что за слов взятки? Сами ж его выдумали, чтобы обижать хороших людей. Не взятки а *благодарность! А от благодарности* отказываться грех, обидеть человека надо. (Островский. Доходное место)"

Kukuskina! Của đút lót. Từ đút lót là cái gì? Người ta tự nghĩ ra nó để làm tổn thương những người tốt. Không phải là đút lót, mà là tạ ơn! Mà từ chối sự tạ ơn là tội lỗi, là xúc phạm người ta.

- "Спроси его, взял он у Еставка голенища? Подпоручик опять убедился в своей неопытности и малодушии, потому что из какого-то стыдливого и деликатного чувства не мог выговорить настоящее слово "украл". {Куприн. Дознание*)"*

Hãy hỏi anh ta xem anh ta có cầm của E xi paca phần da bọc trên cổ giày không? Pođporutrik lại tin vào sự thiếu kinh nghiệm và ngây thơ của mình, hởi lẽ do sự xấu hổ và tế nhị nào đó mà anh ta không thể thốt ra được chính cái từ *"ăn cắp".*

Tương tự, tiếng Việt chúng ta có thể tìm thấy trong "Truyện Kiều" những uyển ngữ kỳ tài của đại thi hào Nguyễn Du khi diễn tả nỗi "đau đớn kỹ nữ" của Đạm Tiên và nàng Kiều:

"Mây mưa đánh đổ đá vàng
Quá chiều nên đã chán chường yến anh
Sống làm vợ khắp người ta
Khéo thay thác xuống làm ma không chồng.
Quyết tình nàng mới hạ tình
Dễ cho để thiếp bán mình chuộc cha.
Thân hơn bao quản lấm đầu
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa"

Ở nông thôn trước đây người ta dùng từ *chuồng tiêu, chuồng xí, chuồng bò*, từ "chuồng" do quan niệm đó là nơi xấu xí, cần che đậy... Ngày nay cuộc sống thay đổi tên gọi này đã dẫn tới những cách nói khác với trước kia: *vào nhà vệ sinh, đi toa lét.* hoặc *đại tiện, tiểu tiện*.

Các uyển ngữ: *nhà hộ sinh, bệnh viện phụ sản, khám phụ khoa, chữa vô sinh...* được dùng để chỉ nơi khám chữa bệnh phụ nữ, sinh nở của người phụ nữ. Từ *"vượt cạn, khai hoa"* chỉ sự sinh đẻ; từ "*có bầu, có tin mừng*" thay cho "*có chửa*". Các từ *"chỗ kín", "chỗ hiểm"* được dùng để chi bộ phận sinh dục của nam, nữ... Khi muốn che bớt, làm giảm đi những rủi ro, mặt không hay, không đẹp của đời sống, sức khoẻ, diện mạo, tính tình con người... người Việt có những cách nói mềm mại, tế nhi để an ủi, tránh gây tổn thương xúc phạm, ví dụ như: *Mẹ chị ấy không đươc khoẻ; Em gái anh ấy không đươc xinh lắm* (nói về cô gái xấu); *Thôi bớt giận đi, nóng tỉnh quá* (nói với người đang gây gổ); *Thua keo này ta bày keo khác cháu ạ, mấy ai thi đã đỗ được ngay* (an ủi người thi trượt).

Tuổi già được gọi bằng các từ*: người cao niên, người cao tuổi, tuổi vàng, cây cao bóng cả*.

Chúng ta ai cũng nhớ Bác Hồ đã có một cách nói đầy lòng nhân ái: "*Các chú thương binh là những người tàn nhưng không phế"*. Ngày nay từ "tàn phế' không được dùng nữa mà được thay bằng các từ: *khiếm thính* (thay cho điếc), *khiếm thị* (thay cho mù), *khuyết tật* (thay cho các từ tàn tật, què cụt) hoặc (người bị) *dị tật...*

Những từ "con *sen, con ở, chị vú"* ngày xưa chỉ những người làm thuê trong gia đình. Ngày nay người ta dùng từ nhẹ nhàng, tôn trọng *"người giúp việc*. Từ này cũng hàm một ý tốt: người đến làm công ăn lương nhưng cũng là người đến giúp đỡ cho gia chủ.

2.2.3. Uyển ngữ trong thành ngữ, tự ngữ, ngạn ngữ

Trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ, ngạn ngữ của người Nga và người Việt đều có khá nhiều câu được dùng như những uyển ngữ đề cao tính lịch sự, hoặc dùng để an ủi, động viên người không may, bất bại,...

Tiếng Nga: *"Бедна одна не ходит*" (Họa vô đơn chí); *"Беды мучат, да уму учат*" (Có khó mới ló cái khôn); *"На ошибках учатся*" (Thất bại là mẹ thành công); *"Бедность не порок"* (Nghèo đói đâu phải là tội lỗi); *"Будет и на нашей улице праздник"* (Qua cơn bĩ cực đến hồi thái lai); *"В семье не без урода"* (Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn); *"Всем не угодишь"* (Làm dâu trăm họ); *"Язык острее ножа*" (Lưỡi sắc hơn dao); *"Язык мой враг мой*" (Vạ mồm vạ miệng); "*Двум смертям не бывать одной не миновать*" (Chết không quá một lần, sinh chẳng ai hai kiếp); *"Живая кость обрастает мясом*" (Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây); *"От судьбы не уйдёшь"* (Chẳng ai tránh được mệnh trời); "*Первый блин – комом*" (Việc đầu tay hay bị hỏng); "*Счастье с несчастьем на одних санях ездят*" (Phúc hoạ tọa bên nhau); *"Человек без ошибок не бывает"* (Nhân vô thập toàn); *"От одного слова - да навек ссора"* (Một lời nói một đọi máu); "*Умные речи приятно и слушать*" (Nói ngọt lọt đến xương...

Trong tiếng Việt cũng có khá nhiều thành ngữ, tục ngữ được dùng như những uyển ngữ để an ủi, động viên người gặp tai nạn, rủi ro, ốm đau, thất bại: *"Sông có khúc, người có lúc"; "Qua cơn bĩ cực đến ngày thái lai"; "Trời cho cái này lại lấy đi cái khác"; "Năm ngón tay cũng có ngón ngắn, ngón dài"; "Hoạ vô đơn chí, phúc bất trùng lai"; "Bá nhàn bá tính"; "Của đi thay người"; "Con người ai chẳng có lỗi lầm"; "Trong cái rủi có cái may"; "Thế gian được vợ hỏng chồng"; "Cha mẹ sinh con trời sinh tính"; "Nhìn lên thi chẳng bằng ai, nhìn xuống thì cũng chẳng ai bằng mình"*.

Vậy là nhu cầu lịch sự trong giao tiếp là nhu cầu vốn có từ xa xưa đến nay. Những thành ngữ, tục ngữ, ngạn ngữ như vậy đại diện cho nhu cầu về lịch sự trong giao tiếp giữa người với người. Việc lựa lời nói làm sao cho lịch sự, dễ nghe, tránh làm tổn thương người nghe chính là nguồn gốc ra đời uyển ngữ.

3. Thay lời kết

Qua khảo sát uyển ngữ tiếng Nga, đối chiếu với tiếng Việt, nhóm tác giả rút ra kết luận: Các uyển ngữ ổn định ngôn ngữ được hình thành trong quá khứ, được nhiều người dùng rồi sau đó được cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận. Khả năng sáng tạo ra uyển ngữ là rất lớn. Trong thời đại toàn cầu hóa xuất hiện các uyển ngữ mượn từ tiếng nước ngoài.

Trong kho tàng ca dao, tục ngữ, thành ngữ của hai dân tộc Nga và Việt có những thành ngữ, tục ngữ - uyển ngữ dùng để an ủi, động viên, xoa dịu nỗi đau, bệnh tật, vấp váp, sự bất hạnh, thất bại của con người. Khi những thành ngữ, tục ngữ này được dùng đúng hoàn cảnh có tác động rất lớn khi cần động viên, an ủi, khích lệ người khác.

Trong dạy học tiếng Nga giảng viên phải luôn nhắc nhở sinh viên rằng tổ tiên đã có nhiều lời răn dạy chúng ta phải biết như: tiên học lễ, hậu học văn; học ăn học nói, học gói học mở; nói ngọt lọt đến xương; lời nói không mất tiền mua lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Từ đó nhận thấy việc dạy cho sinh viên tiếng Nga những cách ăn nói hay, đẹp, những uyển ngữ trong cả tiếng Việt và tiếng Nga là rất cần thiết. Việc này tuy chưa được quan tâm đúng mức, nhưng thiết nghĩ cần phải có mục dành cho uyển ngữ trong nội dung và chương trình, giáo trình học tập: a) Dạy sinh viên tiếng Nga những uyển ngữ có sẵn; b) Động viên khích lệ sinh viên tiếng Nga tìm cách sáng tạo những uyển ngữ cá nhân; c) Dạy sinh viên tiếng Nga cách dùng thành ngữ, ca dao, tục ngữ như những uyển ngữ trong các hoàn cảnh thích hợp.

Tìm hiểu uyển ngữ tiếng Nga và tiếng Việt giúp chúng ta hiểu thêm một đặc trưng của tiếng Việt và tiếng Nga, hiểu thêm khía cạnh văn hoá Nga và văn hóa Việt và cách cư xử, ứng xử giữa con người Việt và con người Nga trong cộng đồng ngôn ngữ. Vì thế, dạy và học uyển ngữ - chính là dạy và học cách ứng xử văn hoá - nhân bản qua ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] L. N. Tolstoy, *Resurrection*, Khudozhestvennaya Literatura Publishing House, Leningrad, 1984.

[2] Tolstoy, *Resurrection*, translated by Vu Dinh Phong, Phung Uong, Writers' Association Publishing House, Hanoi, 1990.

[3] D. T. Tram, *A Doctor's Wartime Diary*, translated from Vietnamese by Anatoly Sokolov and Levan Nyan, "Globus" Publishing House, Hanoi, 2012.

[4] D. T. Tram, *Dang Thuy Tram's Diary*, Writers' Association Publishing House, Hanoi, 2005.

[5] L. N. Tolstoy, *War and Peace*, Vol. 1, 2, 3, 4, "Molodaya Gvardiya", Moscow, 1978.

[6] Tolstoy, *War and Peace*, volumes 1, 2, 3, 4, Translated by Cao Xuan Hao, Nhu Thanh, Hoang Thieu Son, Truong Xuyen, Culture Publishing House, Hanoi, 1976.

[7] L. N. Tolstoy, *Anna Karenina*, "Dnipro" Fiction Publishing House, Kiev, 1984.

[8] Tolstoy, *Anna Karenina*, translated by Nhi Ca, Duong Tuong, Long An Publishing House, 1988.

[9] D. T. Lac, 99 Rhetorical Devices and Techniques in Vietnamese, Education Publishing House, 2003.

[10] T. H. Hanh, Linguistic and Cultural Characteristics of Vietnamese Euphemisms, *Journal of Language and Culture*, no. 8, p.238, 2015.

[11] L. Lang, *Comparison of Taboo Phenomena in Chinese and Vietnamese*, Master's Thesis, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi, 2011.

[12] V. P. Zhukov, *Semantics of Phraseological Units*, "Prosveshchenie", Moscow, 1978.

[13] N. M. Shansky, Bystrova E. A. and Le Kha Ke, *700 Russian Phraseologisms*, "Russian Language", Publishing House, Social Sciences Publishing House, Hanoi, 1982.

[14] N. M. Shansky, *Lexicology of Modern Russian Language*, "Prosveshchenie", Publishing House, Moscow, 1972.